

Số: ~~44~~ /2016/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4500/STC-QLG ngày 19 tháng 12 năm 2016; Báo cáo số 325/BC-STP ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mức thu, đối tượng thu, nộp lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mức thu:

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

2. Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch, cấp chứng minh nhân dân theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan thu lệ phí:

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hộ tịch, cấp chứng minh nhân dân.

Cơ quan thu lệ phí có trách nhiệm niêm yết công khai mức thu lệ phí tại các điểm thu lệ phí.

4. Đối tượng được miễn lệ phí:

a) Đối với lệ phí hộ tịch:

Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; giám hộ, chấm dứt giám hộ; kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại UBND cấp xã.

Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

b) Lệ phí cấp chứng minh nhân dân: Miễn thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quyết định của Ủy ban Dân tộc.

Điều 2. Quản lý và sử dụng lệ phí:

1. Lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước; hằng tháng, chậm nhất ngày 05 của tháng sau, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hằng năm của đơn vị theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Các nội dung khác liên quan đến quản lý và sử dụng lệ phí không được đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Thông tư số 250/2016/TT-BTC, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng lệ phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 269/2007/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2007 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch, hộ khẩu và chứng minh thư nhân dân.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nghe*

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, NC.

Trình, QĐ/T12, 35b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



nghe
Vũ Hồng Bắc

**MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH VÀ LỆ PHÍ CÁC VIỆC CHỨNG MINH NHÂN DÂN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NỘI**

(Kèm theo Quyết định số: 44/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nội)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
A	Lệ phí hộ tịch		
I	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã		
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng	7.000
2	Đăng ký lại kết hôn	Đồng	25.000
3	Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	Đồng	7.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng	15.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao	3.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng	15.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng	10.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng	7.000
II	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
1	Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng	70.000
2	Đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn	Đồng	1.200.000
3	Đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	Đồng	70.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng	1.200.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao	8.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài, xác định lại dân tộc	Đồng	28.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
7	Giám hộ, chấm dứt giám hộ; ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng	70.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng	70.000
B	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)		
1	Tại các phường thuộc thành phố		
	+ Cấp mới	Đồng/lần cấp	7.000
	+ Cấp lại, đổi	Đồng/lần cấp	9.000
2	Tại các khu vực còn lại	Đồng/lần cấp	
	+ Cấp mới	Đồng/lần cấp	3.000
	+ Cấp lại, đổi	Đồng/lần cấp	4.000